

TOPIC 14: FILM AND MUSIC

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Action film	np	/ˈækʃn fɪlm/	phim hành động
2	Beneficent	a	/bɪˈnefɪsnt/	hay làm việc thiện, từ tâm
3	Benevolent	a	/bəˈnevələnt/	nhân đức
4	Best-seller	n	/ˈbestˈselər/	(sản phẩm) bán chạy nhất
5	Biography	n	/baɪˈɒɡrəfi/	tiểu sử, lý lịch
6	Broadcast	v	/ˈbrɔːdkɑːst/	phát thanh
7	Celebrity	n	/səˈlebrəti/	người nổi tiếng
8	Character	n	/ˈkærəktər/	nhân vật
9	Classical music	np	/ˈklæsɪkl ˈmjuːzɪk/	nhạc cổ điển
10	Comedian	n	/kəˈmiːdiən/	danh hài
11	Comedy	n	/ˈkɒmədi/	hài kịch
12	Composer	n	/kəmˈpɒzər/	nhà sáng tác
13	Condense	v	/kənˈdens/	cô đọng, súc tích lại
14	Convey	v	/kənˈveɪ/	truyền tải
15	Counteract	v	/ˌkaʊntərˈækt/	chống lại, kháng cự
16	Cover version	np	/ˈkʌvə vɜːʃn/	phiên bản làm lại, bản nhái lại
17	Debut album	np	/ˈdeɪbjʊː ˈælbəm/	album ra mắt
18	Detective film	np	/dɪˈtektɪv fɪlm/	phim trinh thám
19	Divergent	a	/daɪˈvɜːdʒənt/	trệch ra, lệch ra
20	Explicit	a	/ɪkˈsplɪsɪt/	rõ ràng, dứt khoát
21	Extravagance	n	/ɪkˈstrævəɡəns/	hành động thái quá
22	Figure	n	/ˈfɪɡjər/	con số
23	Film director	np	/fɪlm dəˈrektər/	đạo diễn
24	Film maker	np	/fɪlm ˈmeɪkər/	nhà sản xuất phim
25	Film star	np	/fɪlm stɑːr/	ngôi sao điện ảnh
26	Filmgoer	n	/fɪlm ˈɡoʊər/	người đi xem phim
27	Folk music	np	/ˈfɒk mjuːzɪk/	nhạc dân gian
28	Frippery	n	/ˈfrɪpəri/	vật linh tinh, rẻ tiền
29	Horror film	np	/ˈhɒrə fɪlm/	phim kinh dị

30	Infamous	a	/ˈɪnfəməs/	<i>tai tiếng, khét tiếng</i>
31	Insatiable	a	/ɪnˈseɪʃəbl/	<i>lòng tham vô đáy</i>
32	Intuition	n	/ˌɪntjuːˈɪʃn/	<i>trực giác</i>
33	Joyfulness	n	/ˈdʒɔɪflnəs/	<i>sự vui mừng, vui vẻ</i>
	Joyful	a	/ˈdʒɔɪfl/	<i>vui vẻ, vui sướng</i>
	Joy	n	/ˈdʒɔɪ/	<i>niềm vui</i>
34	Lofty	a	/ˈloʊti/	<i>kiêu căng, kiêu ngạo</i>
35	Love story film	np	/lʌv ˈstɔ:ri film/	<i>phim tình cảm lãng mạn</i>
36	Lyrics	n	/ˈlɪrɪk/	<i>lời bài hát</i>
37	Manipulate	v	/məˈnɪpjuleɪt/	<i>thao tác</i>
38	Melody	n	/ˈmelədi/	<i>giai điệu</i>
39	Mournful	a	/ˈmo:nl/	<i>buồn rầu, tang thương</i>
40	Musician	n	/mjuːˈzɪʃn/	<i>nhà soạn nhạc</i>
41	Omnipresent	a	/ˌɒmniˈpreznt/	<i>có mặt khắp mọi nơi</i>
42	Parochial	a	/pəˈrɒʃkiəl/	<i>thuộc về giáo xứ</i>
43	Patriotic	a	/ˌpætriˈɒtɪk/	<i>yêu nước</i>
44	Penurious	a	/pəˈnju:əriəs/	<i>túng thiếu, túng quẫn</i>
45	Playwright	n	/ˈpleɪraɪt/	<i>nhà soạn kịch</i>
46	Poet	n	/ˈpəʊɪt/	<i>nhà thơ</i>
	Poetic	a	/pəʊˈetɪk/	<i>thuộc thơ ca</i>
	Poetry	n	/ˈpəʊətri/	<i>thơ ca</i>
	Poem	n	/ˈpəʊɪm/	<i>bài thơ</i>
47	Prodigy	n	/ˈprɒdədʒi/	<i>thiên tài, thần đồng</i>
48	Profound	a	/prəˈfaʊnd/	<i>sâu sắc</i>
49	Prominent	a	/ˈprɒmɪnənt/	<i>xuất chúng, nổi bật</i>
50	Query	n	/ˈkwɪəri/	<i>câu hỏi, thắc mắc</i>
51	Rejuvenated	a	/rɪˈdʒu:vəneɪt/	<i>trẻ lại, hồi xuân</i>
52	Relative	n	/ˈrelatɪv/	<i>họ hàng</i>
	Relation	n	/rɪˈleɪʃn/	<i>sự liên quan</i>
	Relationship	n	/rɪˈleɪʃnʃɪp/	<i>mối quan hệ</i>
53	Repulse	v	/rɪˈpʌls/	<i>đẩy lùi, đánh lui</i>
54	Rhythm	n	/ˈrɪðəm/	<i>nhịp điệu</i>
55	Scene	n	/si:n/	<i>quang cảnh, cảnh tượng</i>
	Scent	n	/sent/	<i>mùi thơm, hương thơm</i>
	Scenery	n		<i>phong cảnh</i>

	Screen	n n	/'si:nəri/ /skri:n/	màn hình
56	Science fiction film	np	/,saɪəns 'fɪkʃn film/	phim khoa học viễn tưởng
57	Script writer	np	/'skriptraɪtər/	người viết kịch bản
58	Sequence	n	/'si:kwəns/	cảnh (trong phim...)
59	Serene	a	/sə'ri:n/	thanh bình
60	Smash hit	np	/smæʃ hit/	thắng lợi bất ngờ
61	Solemn	a	/'sɒləm/	long trọng, trang nghiêm
62	Super star	np	/'su:pəstɑ:r/	siêu sao
63	Syntax	n	/'sɪntæks/	cú pháp
64	Thriller	n	/'θrɪlər/	phim giết gân
65	Undue	a	/,ʌn'dju:/	quá đáng, quá mức

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	After all	cuối cùng, sau hết, rốt cuộc, xét cho cùng
2	Be adopted as	được chọn làm
3	Be based on st	dựa trên cái gì
4	Feel proud of: cảm thấy tự hào về Be proud of = take pride in = pride oneself on st: tự hào về	
5	Have an interest/a passion in st	đam mê cái gì
6	In general = on the whole = by and large: nhìn chung	
7	In particular	đặc biệt
8	Lull sb to sleep	ru ai ngủ
9	Move into Move off = move on (to) Move out	chuyển vào, xâm nhập vào chuyển tiếp (sang ý khác) dọn nhà đi, di chuyển đi
10	National anthem	quốc ca
11	Remain a profound influence on	vẫn còn có sức ảnh hưởng sâu rộng đến
12	Set st in motion	cài đặt chuyển động

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. character B. romantic C. audience D. tragic
Question 2: A. industry B. probably C. titanic D. fascinate
Question 3: A. biography B. competitive C. achievement D. superstar
Question 4: A. composer B. audition C. contestant D. celebrity
Question 5: A. worldwide B. semi-final C. homemade D. best-selling

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. poets B. flutes C. organs D. instruments
Question 7: A. recognized B. stringed C. conquered D. watched
Question 8: A. motion B. position C. production D. decision
Question 9: A. century B. but C. industry D. until
Question 10: A. cinema B. existence C. sequence D. set

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: The history of what we call cinema today began in the _____ 19th century.

- A. lately B. late C. early D. next

Question 12: From that time, film makers were prepared to make longer and better films and build _____ places where only films were shown.

- A. normal B. special C. unlimited D. unrestricted

Question 13: Silence of The Lambs is a/an _____ film. It makes the audience scared.

- A. comedy B. science fiction C. action D. horror

Question 14: The ship hits an iceberg and _____ rapidly.

- A. sinks B. improves C. escapes D. floats

Question 15: We're best friends as we have a _____ interest in music.

- A. passion B. passionately C. passionless D. passionate

Question 16: My teacher assigned US a writing task about _____ of our favorite singers.

- A. biology B. biography C. biodiversity D. biochemist

Question 17: Titanic is a _____ love story film.

- A. tragic B. funny C. exciting D. interesting

Question 18: Lina, the _____ album of the new music band in our city, will be uploaded on the website next week. I'm looking forward to listening to it.

- A. debut B. only C. best-selling D. individual

Question 19: The _____ cheered loudly when the singers came out on the stage.

- A. audience B. spectator C. public D. watcher

Question 20: A _____ is a famous cinema actor or actress.

- A. filmgoer B. film director C. film maker D. film star

Question 21: The _____ between the original book and this new film is very faint.

- A. relative B. relation C. relationship D. related

Question 22: There's a love story in it, and it's very funny. I suppose you'd call it a _____

- A. horror film B. detective film C. romantic comedy D. thriller

Question 23: Steven Spielberg is one of the famous _____. He has made lots of films including "Jaw, Jurassic Park, Schindler's List", etc.

- A. stars B. directors C. actors D. script writers

Question 24: The film contains of explicit _____ of violence.

- A. scenes B. scents C. sceneries D. screens

Question 25: He practically _____ a comic style called stand-up comedy in which a comedian performs in front of a live audience.

- A. realized B. invented C. distributed D. thought

Question 26: That the young talented pianist won the Pulitzer Prizes has attracted _____ attention.

- A. worldwide B. scientific C. undue D. comprehensive

Question 27: Quang Hung sometimes feels _____ of his country, Viet Nam, when he hears the national anthem.

- A. interested B. delighted C. proud D. ashamed

Question 28: I like the cover _____ of these songs more than the originals.

- A. songs B. lyrics C. rhythm D. versions

Question 29: The movie "Schindler's List" was _____ on the novel "Schindler's Ark" written by the Australian writer Thomas Keneally.

- A. based B. depended C. played D. performed

Question 30: Vietnamese _____ music is extremely diverse, including Quan Ho, Dan Ca, Ca Tru, Chau Van and others.

- A. country B. folk C. traditional D. gospel

Question 31: _____ is modern music which is popular with young people.

- A. folk music B. pop music C. classical music D. jazz

Question 32: After many weeks, his solo album _____ a profound influence on the youth all over the country.

- A. remains B. maintains C. becomes D. persuades

Question 33: There are two things that make human different _____ all other animals. They are music and language.

- A. of B. with C. from D. about

Question 34: They had a global _____ hit with their album concept about "The dark side of the Moon".

- A. top B. song C. smash D. popular

Question 35: The "Marching song" was adopted as the national _____ of Viet Nam in 1945.

- A. anthem B. song C. flag D. identity

Question 36: The teacher criticized him with a _____ expression on his face.

- A. pleased B. happy C. mournful D. solemn

Question 37: Music in general and pop music in particular makes people _____.

- A. excite B. exciting C. excited D. excitement

Question 38: Chopin was considered to be one of the greatest Romantic piano_____of the 19th century.

- A. playwrights B. writers C. composers D. poets

Question 39: Folk music lulls babies to sleep and adds_____to the atmosphere of festival.

- A. sadness B. joyfulness C. disappointment D. happy

Question 40: This concert marks nine years since the death of Trinh Cong Son, a prominent _____of modern Vietnamese music

- A. comedian B. actor C. contributor D. figure

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: At that time scientists discovered that when a sequence of still pictures was set in motion, they could give the feeling of movement.

- A. detected B. founded C.knew D. saw

Question 42: In the first two decades of its existence, the cinema developed rapidly.

- A. stressed B. enlarged C.progressed D. ripened

Question 43: In the first two decades of its existence, the cinema developed rapidly.

- A. smartly B. instantaneously C.strongly D. speedily

Question 44: They used changes of scene and camera positions to tell a story, with actors playing character parts.

- A. makeup B. feature C. position D. figure

Question 45: In the early 1910s audiences were able to enjoy the first long films, but it was not until 1915 that the cinema really became an industry.

- A. merely B. simply C. certainly D. shortly

Question 46: From that time, film makers were prepared to make longer and better films and build special places where only films were shown.

- A. appointed B. equipped C. arranged D. trained

Question 47: The cinema changed completely at the end of the 1920s.

- A. replaced B. traded C. swapped D. varied

Question 48: Becoming a super star performing on stage was my burning desire when I was a teenager.

- A. well-known painter B. famous singer
C. good writer D. famous composer

Question 49: We were surprised to know that over 150000 fans packed into the stadium to support Vietnamese football team.

- A. people B. admirers C. visitors D. watchers

Question 50: This game show has attracted many participants since it was aired in 2015.

- A. breathed B. impacted C. introduced D. broadcasted

Question 51: In the last quarter of this year, our entertainment company had a big success in signing a lot of contracts with celebrities.

A. bargains B. agreements C. arrangements D. profits

Question 52: "Cindy", which originated in North California, is a popular American folk song.

A. came from B. ended up C. made for D. recognized as

Question 53: Do you know what is a style of music with a strong and loud beat?

A. powerful B. determined C. keen D. major

Question 54: Like reading, writing and speaking, music can express ideas, thoughts and feelings.

A. display B. convey C. transmit D. transit

Question 55: Music can also help you to relax and feel rejuvenated.

A. strengthened B. bettered C. refreshed D. recovered

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: If you want to become a well-known singer, you need to have a unique selling point, a way to differentiate yourself from the crowd.

A. genius B. infamous C. renowned D. new

Question 57: He's planning to release his new solo single album about New Year.

A. put out B. set free C. put away D. come out

Question 58: Mozart was a child prodigy that he composed music at the age of four.

A. idol B. idiot C. genius D. debut

Question 59: We're seeking for the talented musician to join our entertainment company.

A. accomplished B. famous C. unskilled D. gifted

Question 60: It's incredible that his new song leads the Billboard hot 100 chart only in 3 days.

A. beyond belief B. believable C. implausible D. unbelievable

Question 61: The change of the film industry began in America and soon spread to the rest of the world.

A. advertised B. condensed C. separated D. expanded

Question 62: She was given a prize for her achievement in classical and traditional music.

A. success B. feat C. failure D. accomplishment

Question 63: It is undeniable that instrument innovations hit the right note in 2013 with the 3D-printed guitar, the AT-200 guitar, the seaboard grand and the wheel harp.

A. growth B. modernization C. revolution D. stagnation

Question 64: As the old silent films were being replaced by spoken ones on the screen, a new cinema form appeared, the musical cinema.

A. sounded B. arose C. vanished D. emerged

Question 65: Hector Berlioz was one of the most prominent composers of the Romantic period.

A. classical B. unknown C. prolific D. modern

Question 66: Being one of the main characters of the Titanic, Jack Dawson is a young and

generous adventurer.

A. lofty B. benevolent C. penurious D. beneficent

Question 67: Luu Huu Phuoc is extremely well-known for his patriotic **wartime** songs.

A. fight time B. peacetime C. battle time D. tranquil time

Question 68: The new star always appears with a lovely **affected** smile on her lips, but no one realizes it.

A. natural B. artificial C. dishonest D. charming

Question 69: She finds herself more **confident** after standing on stage many times.

A. independent B. assured C. brave D. fearful

Question 70: To feel rejuvenated, you should start with something **serene** and relaxing, then gradually change to something with faster tempo and stronger beats.

A. unpleasant B. gentle C. peaceful D. wonderful

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Music is one of the human species' relatively few (71)_____abilities. Without formal training, any individual, from Stone Age tribesman to suburban teenager, has the ability to recognize music and, in some fashion, to make it. Why this should be so is a mystery. After all, music isn't necessary for getting through the day, and if it aids in reproduction, it does so only in highly indirect ways. Language, (72)_____is also everywhere - but for reasons that are more obvious. With language, you and the members of your tribe can organize a migration across Africa, build reed boats and cross the seas, and communicate at night even when you can't see each other. Modern culture, in all its technological extravagance, springs directly (73)_____the human talent for manipulating symbols and syntax.

Scientists have always been (74)_____by the connection between music and language. Yet over the years, words and melody have acquired a vastly different status in the lab and the seminar room. While language (75)_____essential to unlocking the mechanisms of human intelligence, music is generally treated as an evolutionary frippery - mere "auditory cheesecake", as the Harvard cognitive scientist Steven Pinker puts it.

(Adapted from <https://www.ielts-mentor.com>)

Question 71: A. parochial B. omnipresent C. sophisticated D. divergent

Question 72: A. in addition B. nevertheless C. on the contrary D. moreover

Question 73: A. from B. up C. on D. otherwise

Question 74: A. repulsed B. counteracted C. defeated D. fascinated

Question 75: A. has long been considered B. has been long considered
C. have long been considered D. have been long considered

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Although video games were first developed for adults, they are no longer exclusively reserved for the grown-ups in the home. In 2006, Rideout and Hamel reported that as many as 29 percent of preschool children (children between two and six years old) in the United States had played console video games, and 18 percent had played handheld ones. Given young children's insatiable eagerness to learn, coupled with the fact that they are clearly surrounded by these media, we predict that preschoolers will both continue and increasingly begin to adopt video games for personal enjoyment. Although the majority of gaming equipment is still designed for a much older target audience, once a game system enters the household, it is potentially available for all family members, including the youngest. Portable systems have done a particularly good job of **penetrating** the younger market.

Research in the video game market is typically done at two stages: some time close to the end of Although video games were first developed for adults, they are no longer exclusively reserved for the grown-ups in the home. In 2006, Rideout and Hamel reported that as many as 29 percent of preschool children (children between two and six years old) in the United States had played console video games, and 18 percent had played handheld ones. Given young children's insatiable eagerness to learn, coupled with the fact that they are clearly surrounded by these media, we predict that preschoolers will both continue and increasingly begin to adopt video games for personal enjoyment. Although the majority of gaming equipment is still designed for a much older target audience, once a game system enters the household, it is potentially available for all family members, including the youngest. Portable systems have done a particularly good job of **penetrating** the younger market.

Research in the video game market is typically done at two stages: some time close to the end of

(Adapted from <https://www.ielts-mentor.com>)

Question 76: Which of the following could be served as the best title for the passage?

- A. Video games - more drawbacks than benefits.
- B. Who will be affected by video games?
- C. Video games - the inevitable products in each family.
- D. What can people learn from video games?

Question 77: According to the first paragraph, the major subjects of the video games are

- A. preschool children
- B. babies
- C. grown-ups
- D. teenagers

Question 78: The word "penetrating" in the first paragraph is closest in meaning to

- A. moving into
- B. moving off
- C. moving on
- D. moving out

Question 79: What does the phrase "**both of those types of research**" in paragraph 2 refer to?

- A. research on consumers and product cycle
- B. research at the time close to the end and at the very end of the product cycle
- C. research on how marketing strategy developed and the feedback from consumers
- D. research for preschoolers and senior citizens

Question 80: The word "**hunch**" in paragraph 2 could be best replaced by _____

- A. perspective
- B. anxiety
- C. attraction
- D. intuition

Question 81: According to the second paragraph, which of the following is **TRUE**?

- A. The manufacturers of video games base on feedback from consumers to design better games.
- B. There are no appropriate games for preschool children.
- C. Research is conducted to truly comprehend the demand, opinion and abilities of consumers.
- D. No one knows how hand-held games impact on preschoolers.

Question 82: As mentioned in the last paragraph, DS' producers believe that

- A. evaluating the scope of physical and cognitive abilities of preschoolers is vital.
- B. it's trivial to assess the connection of specific developmental stage with preschoolers.
- C. the game should be limited in the United States only.
- D. "user-centered approach" will be considered in every game they make.

Question 83: What can be inferred from the passage?

- A. Young children are not allowed to play adults' games in their family.
- B. People are not sure what preschool children could do with the game system.
- C. Most of the video games are not harmful to preschool players.
- D. More young children play video games than grown-ups nowadays.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	B	A. character /'kærəktər/ (n): nhân vật, đặc điểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/) B. romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a): lãng mạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. audience /'ɔ:diəns/ (n): khán giả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) D. tragic /'trædʒɪk/ (a): bi kịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	C	A. industry /'ɪndəstri/ (n): công nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. probably /'prɒbəbli/ (adv): có lẽ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly và đuôi -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) C. titanic /taɪ'tænik/ (a): to lớn, khổng lồ (từ này có trọng âm rơi vào

		<i>âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</i> D. fascinate /'fæsmeɪt/ (v): làm mê, mê hoặc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	D	A. biography /baɪ'ɒɡrəfi/ (n): tiểu sử, lý lịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. competitive /kəm'petətɪv/ (a): cạnh tranh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. achievement /ə'tʃiːvmənt/ (n): thành tích, thành tựu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) D. superstar /'suːpəstɑːr/ (n): siêu sao (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	C	A. composer /kəm'pɒzə/ (n): nhà soạn nhạc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. audition /ɔː'dɪʃn/ (n): sự thử giọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó) C. advertise /'ædvətaɪz/ (v): quảng cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ise làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. celebrity /sə'lebrəti/ (n): người nổi tiếng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	B	A. worldwide /ˌwɜːld'waɪd/ (a)(adv): toàn cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.) B. semi-final /ˌsemi 'faɪnl/ (n): bán kết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.)

		C. homemade /ˌhəʊm 'meɪd/ (a): <i>nhà làm ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.)</i> D. best-selling /ˌbest'selɪŋ/ (a): <i>bán chạy (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.)</i> → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
PHÁT ÂM			
6	C	A. poets /'pəʊts/ B. flutes /flu:ts/	C. organs /'ɔ:gənz/ D. instruments /'ɪnstɾəmənts/
7	D	A. recognized /'rekəɡnaɪzd/ B. stringed /'strɪŋd/	C. conquered /'kɑ:ŋkərd/ D. watched /wɒtʃt/
8	D	A. motion /'məʊʃn/ B. position /pə'zɪʃn/	C. production /prə'dʌkʃn/ D. decision /dɪ'sɪʒn/
9	B	A. century /'sentʃəri/ B. but /bʌt/	C. industry /'ɪndəstri/ D. until /ən'tɪl/
10	D	A. cinema /'sɪnəmə/ B. existence /ɪɡ'zɪstəns/	C. sequence /'si:kwəns/ D. set /set/
TỪ VỰNG			
11	C	A. lately /'leɪtli/ (adv): <i>gần đây</i> B. late /leɪt/ (a): <i>trễ, muộn, cuối</i> C. early /'ɜ:lɪ/ (a): <i>sớm, đầu</i> D. next /nekst/ (a): <i>kế tiếp</i> Tạm dịch: Lịch sử của ngành điện ảnh ngày nay đã bắt đầu từ đầu thế kỉ 19.	
12	B	A. normal /'nɔ:ml/ (a): <i>bình thường</i> B. special /'speʃl/ (a): <i>đặc biệt</i> C. unlimited /ʌn'ɪmɪtɪd/ (a): <i>không giới hạn, vô hạn</i> D. unrestricted /ʌnrɪ'strɪktɪd/ (a): <i>không nghiêm khắc</i> Tạm dịch: Từ đó, các nhà làm phim đã được chuẩn bị để sản xuất ra những bộ phim dài hơn và hay hơn cũng như là xây dựng những nơi chuyên dụng chỉ dùng để chiếu phim.	
13	D	A. comedy /'kɒmədi/ (n): <i>hài kịch</i> B. science fiction /ˌsaɪəns 'fɪkʃn/ (a): <i>khoa học viễn tưởng</i> C. action /'ækʃn/ (n): <i>hoạt động</i> D. horror /'hɔ:rər/ (n): <i>cảm giác sợ hãi, kinh hoàng</i> Tạm dịch: Bộ phim "Silence of The Lambs" là một bộ phim kinh dị. Nó khiến khán giả cảm thấy sợ hãi.	
14	A	A. sink /sɪŋk/ (v): <i>chìm</i> B. improve /ɪm'pru:v/ (v): <i>cải thiện</i> C. escape /ɪ'skeɪp/ (v): <i>trốn thoát</i>	

		D. float /fləʊt/ (v): nổi Tạm dịch: Con tàu đã đâm vào tảng băng và chìm xuống nhanh chóng.
15	D	A. passion /'pæʃn/ (n): niềm đam mê B. passionately /'pæʃənətli/ (adv): một cách nồng nhiệt C. passionless /'pæʃnləs/ (a): lạnh nhạt, không nồng nhiệt D. passionate /'pæʃənət/ (a): say đắm, nồng nhiệt Tạm dịch: Chúng tôi là bạn thân của nhau, vì chúng tôi có chung một niềm đam mê cháy bỏng với âm nhạc.
16	B	A. biology /baɪ'ɒlədʒi/ (n): môn Sinh học B. biography /ˌbɪbli'ɒɡrəfi/ (n): tiểu sử, lý lịch C. biodiversity /ˌbaɪəʊdəɪ'vɜ:səti/ (n): sự đa dạng hệ sinh thái D. biochemist /ˌbaɪəʊ'kemɪst/ (n): nhà hóa học Tạm dịch: Bài tập về nhà giáo viên giao cho chúng tôi là viết một bài tiểu sử về một ca sĩ yêu thích của bản thân.
17	A	A. tragic /'trædʒɪk/ (a): bi kịch B. funny /'fʌni/ (a): hài hước, vui nhộn C. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (a): hào hứng D. interesting /'ɪntrəstɪŋ/ (a): thú vị Tạm dịch: "Titanic" là một bộ phim tâm lý tình cảm bi kịch.
18	A	A. debut /'deɪbjʊ:/ (n): buổi trình diễn đầu tiên, lần ra mắt đầu tiên B. only /'əʊnli/ (a): chỉ C. best-selling /ˌbest'selɪŋ/ (a): bán chạy D. individual /ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/ (n): cá nhân Cấu trúc: look forward to + V-ing: mong chờ, trông chờ Tạm dịch: "Lina", album mở đầu của một ban nhạc mới ở thành phố của chúng tôi, sẽ được đăng lên mạng vào tuần tới, tôi đang rất mong chờ để được nghe nó.
19	A	A. audience /'ɔ:diəns/ (n): khán giả (các buổi biểu diễn, hòa nhạc) B. spectator /'spekteɪtər/ (n): khán giả (cổ vũ trong thi đấu) C. public /'pʌblɪk/ (n): cộng đồng, công chúng D. watcher /'wɑ:tʃər/ (n): người xem (một vụ việc) Tạm dịch: Khán giả đã reo hò nồng nhiệt khi cô ca sĩ bước ra sân khấu.
20	D	A. filmgoer /'fɪlm ɡəʊə(r)/ (n): người thường đi xem phim ở rạp B. film director /'fɪlm dɪ'rektər/ (n): đạo diễn phim C. film maker /'fɪlm meɪkər/ (n): nhà làm phim D. film star /'fɪlm stɑ:r/ (n): ngôi sao điện ảnh Tạm dịch: Một ngôi sao điện ảnh là một nam hoặc nữ diễn viên điện ảnh nổi tiếng.
21	B	A. relative /'relətɪv/ (n): họ hàng

		B. relation /rɪ'leɪʃn/ (n): <i>sự liên quan, mối liên hệ</i> C. relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/ (n): <i>mối quan hệ</i> D. related /rɪ'leɪtɪd/ (a): <i>liên quan, kết nối với nhau</i> Tạm dịch: Sự liên quan giữa cuốn sách gốc và bộ phim mới này rất mờ nhạt.
22	C	A. horror film /'hɒrə,fɪlm/ (n): <i>phim kinh dị</i> B. detective film /dɪ'tektɪv fɪlm/ (n): <i>phim trinh thám</i> C. romantic comedy (n): <i>hài kịch lãng mạn</i> D. thriller /'θrɪlər/ (n): <i>phim kinh dị</i> Tạm dịch: Bộ phim nói về một câu chuyện tình yêu pha thêm một ít sự hài hước, tôi đoán bạn sẽ gọi nó là hài kịch lãng mạn.
23	B	A. star /stɑːr/ (n): <i>ngôi sao</i> B. director /dɪ'rektər/ (n): <i>đạo diễn</i> C. actor /'æktər/ (n): <i>diễn viên</i> D. script writer /'skriptraɪtər/ (n): <i>người viết kịch bản</i> Tạm dịch: Steven Spielberg là một đạo diễn rất nổi tiếng, ông ấy đã làm ra rất nhiều bộ phim bao gồm "Jaw, Jurassic Park, Schindler's List",...
24	A	A. scene /si:n/ (n): <i>cảnh</i> B. scent /sent/ (n): <i>mùi hương</i> C. scenery /'si:nəri (n): <i>phong cảnh</i> D. screen /skri:n/ (n): <i>màn ảnh, màn hình</i> Tạm dịch: Bộ phim này chứa rất nhiều cảnh bạo lực.
25	B	A. realize /'ri:əlaɪz/ (v): <i>nhận ra</i> B. invent /ɪn'vent/ (v): <i>phát minh</i> C. distribute /dɪ'strɪbjʊ:t/ (v): <i>phân phát</i> D. think /θɪŋk/ (v): <i>suy nghĩ</i> Tạm dịch: Anh ấy đã phát minh ra một thể loại hài kịch mới, được gọi là hài độc thoại, trong đó một diễn viên hài sẽ biểu diễn trực tiếp trước khán giả.
26	A	A. worldwide /,wɜːld'waɪd/ (a)(adv): <i>toàn cầu</i> B. scientific /ˌsaɪən'tɪfɪk/ (a): <i>(thuộc về) khoa học</i> C. undue /ˌʌn'djuː/ (a): <i>quá mức, thái quá</i> D. comprehensive /ˌkɒmpri'hensɪv/ (a): <i>hiểu</i> Tạm dịch: Sự kiện nghệ sĩ piano trẻ tài năng giành được giải Pulitzer đã thu hút được nhiều sự chú ý trên toàn thế giới.
27	C	A. interested /'ɪntərəstɪd/ (a): <i>thích thú, hứng thú</i> B. delighted /dɪ'laɪtɪd/ (a): <i>vui vẻ</i> C. proud /praʊd/ (a): <i>tự hào</i> D. ashamed /ə'seɪmd/ (a): <i>xấu hổ</i> Tạm dịch: Quang Hùng thường cảm thấy tự hào về đất nước của mình, Việt Nam, khi mà anh ấy nghe quốc ca.
28	D	A. song /sɒŋ/ (n): <i>bài hát</i>

		B. lyrics /'lɪrɪk/ (n): <i>lời bài hát</i> C. rhythm /'rɪðəm/ (n): <i>giai điệu</i> D. version /'vɜ:ʃn/ (n): <i>bản dịch, bản thay đổi</i> Tạm dịch: Tôi thích những bản hát lại của những bài hát này hơn là cái bản gốc.
29	A	A. base /beɪs/ (v): <i>dựa vào</i> B. depend /dɪ'pend/ (v): <i>phụ thuộc</i> C. play /pleɪ/ (v): <i>chơi</i> D. perform /pə'fɔ:m/ (v): <i>trình bày, trình diễn</i> Tạm dịch: Bộ phim "Schindler's List" dựa trên tiểu thuyết "Schindler's Ark" được viết bởi nhà văn người Úc Thomas Keneally.
30	B	A. country /'kʌntri/ (n): <i>quốc gia</i> B. folk /fɔ:lk/ (n): <i>dân gian</i> C. traditional /trə'dɪʃənl/ (a): <i>truyền thống</i> D. gospel /'gɒspl/ (n): <i>sách phúc âm</i> Tạm dịch: Âm nhạc dân gian Việt Nam rất đa dạng, bao gồm Quan Họ, Dân Ca, Ca Trù, Chầu Văn và một số thể loại khác nữa.
31	B	A. folk music /'fɔ:lk mju:zɪk/ (n): <i>âm nhạc dân gian</i> B. pop music /'pɒp mju:zɪk/ (n): <i>nhạc pop</i> C. classical music /'klæsɪkl mju:zɪk/ (n): <i>nhạc cổ điển</i> D. jazz /dʒæz/ (n): <i>nhạc jazz</i> Tạm dịch: Nhạc pop là một thể loại nhạc hiện đại, rất phổ biến với giới trẻ.
32	A	A. remain /rɪ'meɪn/ (v): <i>vẫn còn</i> B. maintain /meɪn'teɪn/ (v): <i>duy trì</i> C. become /bɪ'kʌm/ (v): <i>trở thành</i> D. persuade /pə'sweɪd/ (v): <i>thuyết phục</i> Tạm dịch: Sau nhiều tuần, album đơn của cô ấy vẫn giữ được ảnh hưởng đối với giới trẻ trên khắp cả nước.
33	C	Cấu trúc: different from: <i>khác với</i> Tạm dịch: Có hai điều khiến con người khác với tất cả các loài động vật khác là âm nhạc và ngôn ngữ.
34	C	A. top /tɒp/ (n): <i>đỉnh, chóp</i> B. song /sɒŋ/ (n): <i>bài hát</i> C. smash /smæʃ/ (n): <i>sự thành công bất ngờ</i> D. popular /'pɒ:pjələ/ (a): <i>phổ biến</i> Tạm dịch: Họ đã tạo nên một cú hích trên toàn cầu với album "The dark side of the Moon".
35	A	A. anthem /'ænthəm/ (n): <i>bài hát quốc ca</i> B. song /sɒŋ/ (n): <i>bài hát</i>

		C. flag /flæg/ (n): cờ D. identity /ai'dentəti/ (n): sự xác định Cấu trúc: national anthem: quốc ca Tạm dịch: Bài hát "Tiến quân ca" đã được công nhận là bài quốc ca của nước Việt Nam vào năm 1945.
36	D	A. pleased /pli:zd/ (a): vui vẻ, thoải mái B. happy /'hæpi/ (a): vui vẻ C. mournfull /'mɔ:nfəli/ (a): buồn D. solemn /'sɒləm/ (a): nghiêm nghị, nghiêm khắc Tạm dịch: Giáo viên đang la mắng anh ấy với một vẻ mặt rất nghiêm nghị.
37	C	A. excite /ɪk'saɪt/ (v): háo hức, kích thích B. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (a): kích thích C. excited /ɪk'saɪtɪd/ (a): phấn khích D. excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): sự hào hứng Tạm dịch: Âm nhạc nói chung và nhạc pop nói riêng khiến con người cảm thấy phấn khích.
38	C	A. playwright /'pleɪraɪt/ (n): nhà soạn kịch B. writer /'raɪtər/ (n): tác giả C. composer /kəm'pəʊzər/ (n): nhà soạn nhạc D. poet /'pəʊɪt/ (n): nhà thơ Tạm dịch: Chopin được xem là một trong những nhà soạn nhạc piano vĩ đại nhất trong thế kỉ 19.
39	B	A. sadness /'sædnəs/ (n): nỗi buồn B. joyfulness /'dʒɔɪfnəs/ (n): niềm vui C. disappointment /,dɪsə'pɔɪntmənt/ (n): sự thất vọng D. happy/'hæpi/ (a): vui vẻ Tạm dịch: Âm nhạc dân gian giúp ru em bé ngủ và tăng thêm sự vui tươi vào không khí ở các lễ hội.
40	D	A. comedian /kə'mi:diən/ (n): diễn viên hài B. actor /'æktər/ (n): diễn viên C. contributor /kən'trɪbjətər/ (n): người đóng góp D. figure /'fɪgjər/ (n): nhân vật Tạm dịch: Buổi hòa nhạc này đã đánh dấu cột mốc 9 năm kể từ khi cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, một nhân vật hàng đầu của nền âm nhạc Việt Nam hiện đại, qua đời.
ĐỒNG NGHĨA		
41	A	Tạm dịch: Vào thời điểm đó, các nhà khoa học phát hiện ra khi một chuỗi các bức ảnh tĩnh được thiết lập chuyển động, chúng có thể mang lại cảm giác chuyển động. → discovered /dɪ'skʌvər/ (v): khám phá Xét các đáp án:

		A. detected /di'tektɪd/ (v): <i>phát hiện, dò ra</i> B. founded /fəʊnd/ (v): <i>thành lập, sáng lập</i> C. knew /nju:/ (v): <i>hiểu biết, nhận biết</i> D. saw /sɔ:/ (v): <i>nhìn</i>
42	C	Tạm dịch: Trong hai thập kỉ đầu tiên, điện ảnh phát triển nhanh chóng. → developed /di'veləpt/ (adj): <i>tiến bộ, phát triển</i> Xét các đáp án: A. stressed /strest/ (adj): <i>căng thẳng</i> B. enlarged /ɪn'lɑ:dʒd/ (v): <i>mở rộng, bổ sung</i> C. progressed /prə'grest/ (v): <i>tiến triển, phát triển</i> D. ripened /'raɪpən/ (v): <i>chín muồi</i>
43	D	Tạm dịch: Trong hai thập kỉ đầu tiên sau khi ra đời, điện ảnh đã phát triển một cách nhanh chóng. → rapidly /'ræpɪdli/ (adv): <i>một cách nhanh chóng</i> Xét các đáp án: A. smartly /'smɑ:tli/ (adv): <i>một cách thông minh</i> B. instantaneously /ɪnstən'teɪniəsli/ (adv): <i>ngay lập tức, tức thời</i> C. strongly /'strɒŋli/ (adv): <i>một cách mạnh mẽ</i> D. speedily /'spi:ðəli/ (adv): <i>một cách nhanh chóng</i>
44	D	Tạm dịch: Họ đã sử dụng những thay đổi về vị trí cảnh và camera để kể một câu chuyện, với các diễn viên đóng vai các nhân vật. → character /'kærəktər/ (n): <i>đặc điểm, nhân vật</i> Xét các đáp án: A. makeup /'meɪk ʌp/ (n): <i>trang điểm</i> B. feature /'fi:tʃər/ (n): <i>đặc trưng</i> C. position /pə'zɪʃn/ (n): <i>vị thế</i> D. figure /'fɪgjər/ (n): <i>nhân vật, hình dáng</i>
45	C	Tạm dịch: Đầu những năm 1910, khán giả đã có thể thưởng thức những bộ phim dài đầu tiên, nhưng mãi đến năm 1915, điện ảnh mới thực sự trở thành một ngành công nghiệp. → really /'ri:əli/ (adv): <i>thực sự</i> Xét các đáp án: A. merely /'mɪəli/ (adv): <i>chỉ</i> B. simply /'sɪmpli/ (adv): <i>dễ dàng</i> C. certainly /'sɜ:tnli/ (adv): <i>tất nhiên, nhất định</i> D. shortly /'ʃɔ:tlɪ/ (adv): <i>sớm</i>
46	C	Tạm dịch: Từ thời điểm đó, các nhà làm phim đã chuẩn bị để làm những bộ phim dài hơn và hay hơn và xây dựng những nơi đặc biệt, nơi chỉ có những bộ phim được trình chiếu. → prepared /pri'peəd/ (v): <i>chuẩn bị</i> Xét các đáp án: A. appointed /ə'pɔɪnt/ (v): <i>bổ nhiệm</i>

		B. equipped /ɪ'kwɪpt/ (v): trang bị C. arranged /ə'reɪndʒd/ (v): sắp xếp D. trained /treɪnd/ (v): được huấn luyện
47	D	Tạm dịch: Điện ảnh đã thay đổi hoàn toàn vào cuối những năm 1920. → changed /tʃeɪndʒd/ (v): thay đổi Xét các đáp án: A. replaced /rɪ'pleɪst/ (v): thay thế B. traded /treɪdɪd/ (v): buôn bán, đổi chác C. swapped /swɒpt/ (v): trao đổi D. varied /'veərið/ (v): thay đổi
48	B	Tạm dịch: Trở thành một siêu sao biểu diễn trên sân khấu là mong muốn cháy bỏng của tôi khi còn là một thiếu niên. → a super star (n): một siêu sao Xét các đáp án: A. well-known painter (n): họa sĩ nổi tiếng B. famous singer (n): ca sĩ nổi tiếng C. good writer (n): nhà văn giỏi D. famous composer (n): nhà soạn nhạc nổi tiếng
49	B	Tạm dịch: Chúng tôi đã rất ngạc nhiên khi biết rằng hơn 150000 người hâm mộ đã tập trung tại sân vận động để ủng hộ đội bóng đá Việt Nam. → fans /fænz/ (n): người hâm mộ Xét các đáp án: A. people /'pi:pl/ (n): người, công chúng B. admirer /əd'maɪərə/ (n): người hâm mộ C. visitor /'vɪzɪtə/ (n): du khách, người đến thăm D. watcher /'wɑ:tʃə/ (n): người quan sát
50	D	Tạm dịch: Chương trình trò chơi này đã thu hút nhiều người tham gia kể từ khi nó được phát sóng vào năm 2015. → aired /eə/ (v): lan rộng, phát sóng Xét các đáp án: A. breath /breθ/ (v): thở ra, thở ra B. impact /'ɪmpækt/ (adj): đụng chạm, va chạm C. introduce /,ɪntrə'dju:s/ (v): giới thiệu, mở đầu D. broadcast /'brɔ:dkɑ:st/ (v): phát sóng
51	B	Tạm dịch: Trong quý cuối cùng của năm nay, công ty giải trí của chúng tôi đã ký thành công rất nhiều hợp đồng với những người nổi tiếng. → contracts /'kɒntrækt/ (n): hợp đồng, khế ước

		Xét các đáp án: A. bargains /'bɑ:gənz/ (n): <i>thoả thuận mua bán</i> B. agreements /ə'grɪ:mənts/ (n): <i>thoả thuận, hợp đồng</i> C. arrangements /ə'reɪndʒmənts/ (n): <i>sự sắp xếp</i> D. profits /'prɒfɪts/ (n): <i>lợi nhuận</i>
52	A	Tạm dịch: "Cindy", có nguồn gốc từ Bắc California, là một bài hát dân gian nổi tiếng của Mỹ. → originated /ə'ɪdʒɪneɪt/ (v): <i>bắt nguồn từ</i> Xét các đáp án: A. came from: <i>đến từ</i> B. ended up: <i>kết cục rơi vào tình trạng gì</i> C. made for: <i>di chuyển về</i> D. recognized as: <i>công nhận như</i>
53	A	Tạm dịch: Bạn có biết một phong cách âm nhạc với nhịp điệu mạnh mẽ và sôi nổi là gì không? → strong /strɒŋ/ (adj): <i>bền vững, mạnh mẽ</i> Xét các đáp án: A. powerful /'paʊəfl/ (adj): <i>hùng mạnh</i> B. determined /dɪ'tɜ:mɪnd/ (adj): <i>xác định, quyết định</i> C. keen /ki:n/ (adj): <i>say mê</i> D. major /'meɪdʒər/ (adj): <i>chủ yếu</i>
54	B	Tạm dịch: Giống như đọc, viết và nói, âm nhạc có thể diễn đạt ý tưởng, suy nghĩ và cảm xúc. → express /ɪk'spres/ (v): <i>biểu lộ, bày tỏ, diễn đạt</i> Xét các đáp án: A. display /dɪ'spleɪ/ (v): <i>trưng bày</i> B. convey /kən'veɪ/ (v): <i>truyền đạt</i> C. transmit /trænz'mɪt/ (v): <i>truyền, phát tín hiệu</i> D. transit /'trænzɪt/ (v): <i>đi qua</i>
55	C	Tạm dịch: Âm nhạc cũng có thể giúp bạn thư giãn và cảm thấy trẻ hơn. → rejuvenated /rɪ'dʒu:vəneɪtɪd/ (a): <i>được trẻ lại, khoẻ lại</i> Xét các đáp án: A. strengthen /'streŋθən/ (v): <i>củng cố, tăng cường</i> B. better /'betər/ (v): <i>cải thiện</i> C. refreshed /rɪ'frefʃ/ (a): <i>được khoẻ người, làm tỉnh táo</i> D. recovered /rɪ'kʌvəd/ (v): <i>bình phục</i>
TRÁI NGHĨA		
56	B	Tạm dịch: Nếu bạn muốn trở thành một ca sĩ nổi tiếng, bạn cần phải có một điểm đặc biệt, một cách để tạo ra sự khác biệt của bạn

		với đám đông. → well-known /ˌwel ˈnəʊn/ (adj): nổi tiếng Xét các đáp án: A. genius /ˈdʒiːniəs/ (n): thiên tài B. infamous /ˈɪnfəməs/ (adj): khét tiếng, tai tiếng C. renowned /rɪˈneɪnd/ (adj): lừng danh D. new /njuː/ (adj): mới
57	C	Tạm dịch: Anh ấy đang dự định phát hành album đơn mới về năm mới. → release /riˈliːs/ (v): phát hành Xét các đáp án: A. put out: dập tắt B. set free: trả tự do C. put away: để dành D. come out: xuất bản, tung ra
58	B	Tạm dịch: Mozart là một thần đồng, ông sáng tác nhạc từ năm bốn tuổi. → prodigy /ˈprɒdədʒi/ (n): thần đồng Xét các đáp án: A. idol /ˈaɪdəl/ (n): thần tượng B. idiot /ˈɪdiət/ (n): kẻ ngốc C. genius /ˈdʒiːniəs/ (n): thiên tài D. debut /ˈdeɪbjʊː/ (n): lần ra mắt đầu tiên
59	C	Tạm dịch: Chúng tôi đang tìm kiếm nhạc sĩ tài năng để gia nhập công ty giải trí của chúng tôi. → talented /ˈtæləntɪd/ (adj): có tài, có khiếu Xét các đáp án: A. accomplished /əˈkʌmplɪʃt/ (adj): tài giỏi, có chuyên môn B. famous /ˈfeɪməs/ (adj): nổi tiếng C. unskilled /ˌʌnˈskɪld/ (adj): không có chuyên môn D. gifted /ˈɡɪftɪd/ (adj): có khiếu
60	B	Tạm dịch: Thật khó tin khi bài hát mới của anh ấy dẫn đầu bảng xếp hạng hot 100 của Billboard chỉ sau 3 ngày. → incredible /ɪnˈkredəbl/ (adj): không thể tin được Xét các đáp án: A. beyond belief: không tin tưởng B. believable /bɪˈliːvəbl/ (adj): có thể tin được, đáng tin C. implausible /ɪmˈplɔːzəbl/ (adj): đáng ngờ D. unbelievable /ˌʌnbɪˈliːvəbl/ (adj): khó tin
61	B	Tạm dịch: Sự thay đổi của ngành công nghiệp điện ảnh đã bắt đầu ở Mỹ và sớm lan sang phần còn lại của thế giới. → spread /spred/ (v): trải ra, lan ra Xét các đáp án: A. advertise /ˈædvətaɪz/ (v): thông báo, quảng cáo

		B. condense /kən'dens/ (adj): cô đặc, súc tích C. separate /'sepəreɪt/ (adj): tách ra D. expand /ɪk'spænd/ (v): mở rộng ra
62	C	Tạm dịch: Cô ấy đã được trao một giải thưởng cho thành tựu trong nền âm nhạc cổ điển và truyền thống. → achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tích, sự đạt được Xét các đáp án: A. success /sək'ses/ (n): sự thành công, sự thắng lợi B. feat /fi:t/ (n): kỳ công, chiến công C. failure /'feɪljər/ (n): thất bại D. accomplishment /ə'kʌmplɪʃmənt/ (n): sự hoàn thành
63	D	Tạm dịch: Không thể phủ nhận rằng những cải tiến về nhạc cụ đã đạt chất lượng rất tốt vào năm 2013 với đàn ghita in 3D, ghita AT-200, đàn Seaboard grand và đàn hạc bánh xe. → innovation /,ɪnə'veɪʃn/ (n): sự cách tân, sự đổi mới Xét các đáp án: A. growth /grəʊθ/ (n): sự phát triển B. modernization /,mɒdənaɪ'zeɪʃn/ (n): sự hiện đại hoá C. revolution /,revə'lʊ:ʃn/ (n): cuộc cách mạng D. stagnation /stæg'neɪʃn/ (n): sự đình trệ
64	C	Tạm dịch: Khi những bộ phim câm cũ được thay thế bằng những bộ phim có tiếng trên màn hình, một hình thức điện ảnh mới xuất hiện, đó là rạp chiếu phim ca kịch. → appear /ə'pɪr/ (v): xuất hiện Xét các đáp án: A. sound /saʊnd/ (v): nghe có vẻ B. arose /ə'rəʊz/ (v): hồi sinh (quá khứ của arise) C. vanish /'vænɪʃ/ (adj): biến mất D. emerge /ɪ'mɜ:ʒ/ (v): hiện lên, xuất hiện
65	B	Tạm dịch: Hector Berlioz Là một trong những nhà soạn nhạc nổi tiếng nhất của thời kỳ Lãng mạn. → prominent /'prɒmɪnənt/ (adj): nổi bật, xuất chúng Xét các đáp án: A. classical /'klæsɪkl/ (adj): kinh điển B. unknown /,ʌn'nəʊn/ (adj): vô danh C. prolific /prə'lɪfɪk/ (adj): sáng tác nhiều D. modern /'mɒdn/ (adj): hiện đại
66	C	Tạm dịch: Là một trong những nhân vật chính của Titanic, Jack Dawson là một nhà thám hiểm trẻ tuổi và hào hoa. → generous /'dʒenərəs/ (adj): rộng lượng, hào phóng Xét các đáp án:

		A. lofty /'lɒfti/ (adj): <i>kiêu ngạo</i> B. benevolent /bə'nevələnt/ (adj): <i>nhân từ</i> C. penurious /pə'njʊəriəs/ (adj): <i>keo kiệt, bủn xỉn</i> D. beneficent /bɪ'nefɪsnt/ (adj): <i>từ tâm</i>
67	B	Tạm dịch: Lưu Hữu Phước cực kỳ nổi tiếng với những bài hát yêu nước thời chiến. → wartime /'wɔ:taim/ (n): <i>thời chiến</i> Xét các đáp án: A. fight time (n): <i>thời chiến</i> B. peacetime (n): <i>thời bình</i> C. battle time (n): <i>thời chiến</i> D. tranquil time (n): <i>khoảng thời gian tĩnh lặng</i>
68	A	Tạm dịch: Ngôi sao mới luôn xuất hiện với nụ cười giả tạo đáng yêu trên môi, nhưng không ai nhận ra điều đó. → affected /ə'fektɪd/ (adj): <i>giả tạo, thiếu tự nhiên</i> Xét các đáp án: A. natural /'nætʃrəl/ (adj): <i>tự nhiên, bẩm sinh</i> B. artificial /,ɑ:trɪ'fiʃl/ (adj): <i>nhân tạo</i> C. dishonest /dɪs'ɒnɪst/ (adj): <i>bất lương, không trung thực</i> D. charming /'tʃɑ:mɪŋ/ (adj): <i>duyên dáng</i>
69	D	Tạm dịch: Cô ấy thấy mình tự tin hơn sau khi đứng trên sân khấu nhiều lần. → confident /'kɒnfɪdənt/ (adj): <i>tự tin, chắc chắn</i> Xét các đáp án: A. independent /,ɪndɪ'pendənt/ (adj): <i>độc lập</i> B. assured /ə'ʃʊəd/ (adj): <i>tin chắc</i> C. brave /breɪv/ (adj): <i>gan dạ, dũng cảm</i> D. fearful /'fiəfl/ (adj): <i>lo lắng, sợ hãi</i>
70	A	Tạm dịch: Để cảm thấy trẻ trung, bạn nên bắt đầu với một cái gì đó thanh thản và thư giãn, sau đó dần dần thay đổi sang một thứ gì đó với nhịp độ nhanh hơn và tiết tấu mạnh hơn. → serene /sə'reɪn/ (adj): <i>thanh bình, thanh thản</i> Xét các đáp án: A. unpleasant /ʌn'pleznt/ (adj): <i>khó chịu</i> B. gentle /'dʒentl/ (adj): <i>hiền lành</i> C. peaceful /'pi:sfəl/ (adj): <i>hoà bình</i> D. wonderful /'wʌndəfl/ (adj): <i>phi thường, kỳ diệu</i>
ĐỌC ĐIỀN		
71	B	A. parochial /pə'rəʊkiəl/ (a): <i>(thuộc) xã</i> B. omnipresent /,ɒmni'preznt/ (a): <i>có mặt khắp nơi</i> C. sophisticated /sə'fɪstɪkətɪd/ (a): <i>phức tạp</i>

		D. divergent /daɪ'vɜ:dʒənt/ (a): <i>khác biệt</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "Music is one of the human species' relatively few (71) _____ abilities." <i>(Âm nhạc là một trong vài khả năng phổ biến của loài người)</i>
72	C	A. in addition (to): thêm vào đó B. moreover /məʊə'r'əʃvə(r)/: hơn thế nữa C. on the contrary: trái lại, ngược lại D. nevertheless /ˌnevəðə'les/: tuy nhiên Căn cứ vào nghĩa của câu: "After all, music isn't necessary for getting through the day, and if it aids in reproduction, it does so only in highly indirect ways. Language, (72) _____, is everywhere - but for reasons that are more obvious." <i>(Xét cho cùng, âm nhạc không nhất thiết phải sử dụng cả ngày, và nếu nó có hỗ trợ tái sản xuất, thì nó chỉ hỗ trợ theo những cách rất gián tiếp. Ngược lại, ngôn ngữ cũng có mặt khắp mọi nơi, nhưng vì những lý do rõ ràng hơn.)</i> Ta thấy về trước và về sau chỗ trống có nghĩa khác nhau.
73	A	Cụm động từ: Spring from st: <i>do bởi, là kết quả của</i> Spring up: <i>nổi lên, hiện ra, nảy ra, nảy chồi</i> Spring for st: <i>trả cho/mua cái gì, thường là cho ai khác</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "Modern culture, in all its technological extravagance, springs directly (73) _____ the human talent for manipulating symbols and syntax." <i>(Trong sự phát triển vượt bậc về công nghệ, nền văn hóa hiện đại là kết quả trực tiếp tạo ra từ tài năng biết điều khiển những biểu tượng và cú pháp.)</i>
74	D	A. repulse /rɪ'pʌls/ (v): <i>đẩy lùi</i> B. counteract /ˌkaʊntər'ækt/ (v): <i>chống lại</i> C. defeat /dɪ'fi:t/ (v): <i>đánh bại</i> D. fascinate /'fæsɪneɪt/ (v): <i>thôi miên, làm mê</i> cấu trúc: be fascinated by st: <i>bị mê hoặc bởi cái gì</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "Scientists have always been (74) _____ by the connection between music and language." <i>(Các nhà khoa học đã luôn bị mê hoặc bởi sự kết nối giữa âm nhạc và ngôn ngữ.)</i>
75	A	Ta thấy "language" là danh từ số ít nên cần động từ chia số ít nên ta loại đáp án C và D. Trạng từ "long" đứng sau have/has, đứng trước

		perspective, and their needs. <i>(Thay vào đó, nghiên cứu có tính thăm dò phải được thực hiện để thực sự hiểu những đối tượng đó, khả năng, quan điểm, và nhu cầu của họ.)</i>
82	A	Như đề cập ở đoạn cuối, nhà sản xuất của DS tin rằng A. Đánh giá phạm vi năng lực thể chất và nhận thức của trẻ mẫu giáo là rất quan trọng. B. Thật đơn giản để đánh giá sự kết nối của giai đoạn phát triển cụ thể với trẻ mẫu giáo C. Trò chơi chỉ nên bị hạn chế ở Hoa Kỳ. D. "Cách tiếp cận lấy người dùng làm trung tâm" sẽ được xem xét trong mọi trò chơi họ thực hiện Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: After all, when it comes to introducing a new interactive product to the child market, and particularly such a young age group within it, we believe it is crucial to assess the range of physical and cognitive abilities associated with their specific developmental stage. <i>(Xét cho cùng, khi giới thiệu một sản phẩm mới mang tính tương tác cho thị trường trẻ em, và đặc biệt là một nhóm nhỏ tuổi như vậy, chúng tôi tin rằng việc đánh giá mức độ khả năng về nhận thức và thể chất có liên quan đến giai đoạn phát triển cụ thể của chúng là rất quan trọng.)</i>
83	B	Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn? A. Trẻ em không được phép chơi những trò chơi dành cho người lớn trong gia đình. B. Mọi người không chắc là trẻ em mẫu giáo có thể làm gì với hệ thống trò chơi này. C. Phần lớn những trò chơi điện tử không có hại với trẻ em mẫu giáo. D. Ngày nay, trẻ em chơi trò chơi điện tử nhiều hơn người lớn.